

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định EC số 1907/2006

PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy
1.1. Nhận biết sản phẩm:

Mã sản phẩm HI93740A-0; HI93740B-0; HI 93740C-0
Tên sản phẩm Thuốc thử Nickel A, B, C

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:

Mục đích sử dụng Xác định hàm lượng nickel trong nước.

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1**
Quận và Thành phố **457260 Ioc. Nusfalau (Salaj) Rumani**
Điện thoại **(+40) 260607700**
Fax **(+40) 260607700**

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất
msds@hanna.ro

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đối với các trường hợp khẩn cấp, tham khảo

Số điện thoại khẩn cấp – Quốc tế: +(1)-703-527-3887 – Anh Quốc, Luân Đôn:
+(44)-870-8200418 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày

PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại
2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm này được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra theo tiêu chuẩn EC 1272/2008 (CLP).

Các thông tin ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường sẽ được nêu rõ trong phần 11 và 12.

Phân loại và Dấu hiệu nhận biết nguy hại:

Loại A. Tồn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1	H318	Tồn thương mắt nghiêm trọng
Gây tổn thương da, hạng 2	H315	Gây kích ứng da
Độc tính cơ quan đích cụ thể phơi nhiễm một lần, hạng 3	H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
Loại B. Độc hại với môi trường nước, độc tính mãn tính, hạng 3	H412	Có hại cho đời sống thủy sinh khi tiếp xúc lâu dài
Tồn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1	H318	Tồn thương mắt nghiêm trọng
Chất lỏng dễ cháy, hạng 2	H225	Chất lỏng và hơi rất dễ cháy
Loại C. Tồn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1	H318	Tồn thương mắt nghiêm trọng
Gây độc cấp tính, hạng 4	H302	Có hại nếu nuốt phải

2.2. Thành phần nhãn dán

Biểu tượng nguy hại:



Tự hiệu:

Loại A. H318

H315

H335

Loại B. H412

gây tổn thương mắt nghiêm trọng

gây kích ứng da.

có thể gây kích ứng đường hô hấp

Có hại cho đời sống thủy sinh khi tiếp xúc lâu dài

H318	Tổn thương mắt nghiêm trọng
H225	Chất lỏng và hơi rất dễ cháy
Loại C. H302	Có hại nếu nuốt phải
H318	Tổn thương mắt nghiêm trọng
Ký hiệu để phòng tránh:	
Phòng tránh:	
Loại A	P280 đeo găng tay, kính bảo hộ, mũ bảo hộ.
	P261 tránh hít phải khí, bụi của sản phẩm.
Loại B	P210 Giữ tránh xa ngọn lửa
	P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng điện tĩnh
Loại C	P280 đeo găng tay, kính bảo hộ, mũ bảo hộ.
Xử lý khi tiếp xúc:	
Loại A	P305+ P351 + P338 nếu tiếp xúc với mắt: tháo mắt kính, kính áp tròng nếu có đeo và rửa mắt trong vài phút.
	P302 + P352 Nếu lỡ tiếp xúc với da: rửa sạch với nước và xà phòng
	P310 Lập tức liên hệ với trung tâm y tế hoặc bệnh viện
	P362 Cởi bỏ toàn bộ đồ bị tiếp xúc
Loại B	P305+ P351 + P338 nếu tiếp xúc với mắt: tháo mắt kính, kính áp tròng nếu có đeo và rửa mắt trong vài phút.
	P310 Lập tức liên hệ với trung tâm y tế hoặc bệnh viện
	P370+ P378 Trong trường hợp cháy, dung bột để dập tắt
	P403 Bảo quản ở nơi thông thoáng
Loại C	P305+ P351 + P338 nếu tiếp xúc với mắt: tháo mắt kính, kính áp tròng nếu có đeo và rửa mắt trong vài phút.
	P310 Lập tức liên hệ với trung tâm y tế hoặc bệnh viện
Thành phần	
Loại A	TETRASODIUM PYROPHOSPHATE
Loại B	TRITON X-114
Loại C	EDTA TETRASODIUM SALT
Sắp xếp	
--	

2.3. Các nguy hại khác:

Dựa theo dữ liệu có sẵn, sản phẩm không bao gồm bất cứ PBT hoặc vPvB với nồng độ lớn hơn 0.1%

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần
3.1. Đơn chất:

Chưa có thông tin liên quan.

3.2. Hỗn hợp:
Thành phần:

Nhận biết		X = Nồng độ %	Phân loại
Loại A. TETRASODIUM PYROPHOSPHATE			
CAS.	13472-36-1	$20 \leq X < 30$	Độc cấp tính, hạng 4 H302, tổn thương mắt hạng 1 H318, tổn thương da, hạng 2 H315, STOT SE hạng 3 H335
EC.	231-767-1		
INDEX.			
Loại B. ETHANOL			
CAS.	64-17-5	$30 \leq X < 50$	Flam. Liq hạng 2 H225, Kích ứng mắt hạng 2 H319
EC.	200-578-6		
INDEX.	603-002-00-5		
Reg. No	01-2119457610-43		
TRITON X-114			
CAS.	9036-19-5	$9 < X < 25$	Độc cấp tính, hạng 4 H302, tổn thương mắt hạng 1 H318,

			Thủy sinh mãn tính, hạng 2 H411
EC.			
INDEX.			
Loại C. EDTA TETRASODIUM SALT			
CAS.	194491-31-1	$31.5 \leq X < 50$	Độc cấp tính, hạng 4 H302, tổn thương mắt hạng 1 H318
EC.	200-573-9		
INDEX.	607-428-00-2		

Nội dung đầy đủ của từng mã (H) nguy hại được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

MẮT: Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Ngay lập tức rửa với nhiều nước trong ít nhất 15 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Nếu triệu chứng kéo dài, tìm kiếm sự tư vấn y tế.

DA: Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Ngay lập tức rửa với nhiều nước. Nếu kích ứng kéo dài, tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí. Trường hợp nạn nhân khó thở, tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế ngay lập tức.

NUỐT PHẢI: Tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Ép nôn chỉ khi được sự chỉ dẫn từ bác sĩ. Không được đưa bất kỳ thứ gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh trừ khi được bác sĩ chỉ dẫn.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:

Không có các thông tin cụ thể về triệu chứng và tác động do sản phẩm gây ra.

Đối với các triệu chứng và tác động do các chất có trong sản phẩm gây ra, xem chương 11.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP

Phương tiện chữa cháy phải là loại thông dụng: các-bon đi-ô-xit, bột, bột.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Chưa có thông tin.

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:

CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY

Không hít phải các sản phẩm cháy.

Loại A. TETRASODIUM PYROPHOSPHATE

Các oxide của photpho, các oxide của natri

Loại B. ETHANOL

Đễ cháy. Hơi nặng hơn không khí và có thể lan ra sàn nhà. Tạo thành hỗn hợp dễ nổ với không khí ở nhiệt độ thường.

Chú ý, có thể phát sinh khí hoặc hơi cháy nguy hiểm trong trường hợp hòa trộn.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:

THÔNG TIN CHUNG

Sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh hiện tượng phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống cống rãnh. Xử lý nước chữa cháy đã sử dụng và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Ngăn sự cố rò rỉ nếu không gặp nguy hại.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu sản phẩm có thể bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Thấm hút sản phẩm dư bằng vật liệu thấm hút tro.

Đảm bảo khu vực xảy ra sự cố rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản

7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:

Trước khi xử lý sản phẩm, đọc toàn bộ các phần khác trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng. Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và các thiết bị bảo hộ cá nhân nhiễm bẩn trước khi đi vào khu vực ăn uống.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích:

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu và đậy nắp kín, đặt ở nơi thoáng khí, tránh xa ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ thùng chứa tránh xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cù thể

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

LOẠI A

TETRASODIUM PYROPHOSPHATE

Threshold Limit Value.

Type	Country	TWA/8giờ		STEL/15phút	
		Mg/m3	Ppm	Mg/m3	Ppm
VLEP	FRA	5			
WEL	GBR	5			

Health – Derived no-effect level – DNEL/ DMEL

Effects on consumers					Effects on workers				
Route of exposure	Acute local	Acute systemic	Chronic local	Chronic systemic	Acute local	Acute systemic	Chronic local	Chronic systemic	
Inhalation							VND	44 mg/m3	

mg/m³
LOẠI B

DEU	Deutschland	MAK-und BAT- Werte- Liste 2012
ESP	Espana	INSHT- Limites de exposicion professional para agentes quimicos en Espana 2015
FRA	France	JORF- n°0109 du 10 mai 2012 page 8773 texte n°102
GBR	United Kingdom	EH40/2005 Workplace exposure limits
HUN	Magyarország	50/2011. (XII. 22.) NGM rendelet a munkahelyek kémiai biztonságáról
NLD	Nederland	Databank of social and Economic Council of Netherlands (SER) Values, E 2011:18
ROU	Romania	Monitorul Oficial al Romaniei 44; 2012-01-19
	TLV-ACGIH	ACGIH 2016

ETHANOL

Threshold Limit Value					
Type	Country	TWA/8h		STEL/15min	
		mg/m ³	ppm	mg/m ³	ppm
AGW	DEU	960	500	1920	1000
MAK	DEU	960	500	1920	1000
VLA	ESP			1910	1000
VLEP	FRA	1900	1000	9500	5000
WEL	GBR	1920	1000		
AK	HUN	1900		7600	
OEL	NLD	260		1900	
TLV	ROU	1900	1000	9500	5000
TLV-ACGIH				1884	1000

Nồng độ dự đoán không ảnh hưởng – PNEC.

Giá trị bình thường trong nước khoáng	0.96	mg/l
Giá trị bình thường trong nước biển	0.79	mg/l
Giá trị bình thường trong trầm tích nước khoáng	3.6	mg/kg/d
Giá trị bình thường trong trầm tích nước biển	2.9	mg/kg/d
Giá trị bình thường trong nước, thoát không liên tục	2.75	mg/l
Giá trị bình thường cho vi sinh vật STP	580	mg/l
Giá trị bình thường cho khu vực trên cạn	0.36	mg/kg/d

Sức khỏe – Mức không ảnh hưởng – DNEL/DMEL

Mức độ tiếp xúc	Ảnh hưởng đến người tiêu dùng				Ảnh hưởng đến người lao động			
	Nhỏ	Nhỏ	Cấp tính	Cấp tính	Nhỏ	Nhỏ	Cấp tính	Cấp tính
	Cục bộ	Hệ thống	Cục bộ	Hệ thống	Cục bộ	Hệ thống	Cục bộ	Hệ thống
Miệng			VND	87mg/m ³			VND	70.5 mg/m ³

Hít phải	VND	950 mg/m ³	950 mg/m ³	114 mg/m ³	1900 mg/m ³	VND	1900 mg/m ³	950 mg/m ³
Da			VND	206 mg/m ³			VND	343 mg/kg bw/d

LOẠI C.
EDTA TETRASODIUM SALT
Nồng độ dự đoán không ảnh hưởng – PNEC.

Giá trị bình thường trong nước khoáng	2.2	mg/l
Giá trị bình thường trong nước biển	0.22	mg/l

Giá trị bình thường trong nước, thoát không liên tục	1.2	mg/l
Giá trị bình thường cho vi sinh vật STP	43	mg/l
Giá trị bình thường cho khu vực trên cạn	0.72	mg/kg/d

Sức khỏe – Mức không ảnh hưởng – DNEL/DMEL

Mức độ tiếp xúc	Ảnh hưởng đến người tiêu dùng				Ảnh hưởng đến người lao động			
	Nhỏ	Nhỏ	Cấp tính	Cấp tính	Nhỏ	Nhỏ	Cấp tính	Cấp tính
	Cục bộ	Hệ thống	Cục bộ	Hệ thống	Cục bộ	Hệ thống	Cục bộ	Hệ thống
Hít phải							1.5 mg/m3	VND

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Tuân thủ các biện pháp an toàn thương được áp dụng khi xử lý các chất hóa học.

BẢO VỆ TAY

Nếu tiếp xúc lâu với thuốc thử, cần sử dụng găng tay (theo tiêu chuẩn OSHA 29 CFR 1910.138).

Vật liệu làm găng tay cần được lựa chọn dựa trên thực tế làm việc. Đôi khi găng tay cao su sẽ phản ứng với hóa chất trong quy trình.

BẢO VỆ DA

Mang giày và đồ bảo hộ dài tay (theo tiêu chuẩn EN ISO 20344 và Directive 89/686/EEC). Tắm rửa bằng xà bông và nước sau khi tháo đồ bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ (theo tiêu chuẩn EN 166).

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Dùng mặt nạ phòng vệ (theo tiêu chuẩn EN 149) hoặc thiết bị tương tự.

KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

Những chất thải rắn không được thải bừa bãi theo nước thải hoặc đường ống nước.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa
9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:

Ngoại quan	A. Dạng bột; B. Dạng lỏng; C. Dạng bột
Màu sắc	A. Màu xám; B. Màu cam; C. Màu trắng
Mùi	A. Không mùi; B. Mùi cồn; C. Không mùi
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH	A. 4.7 – 5.0 pH, 20 g/L; B. 5.8; C. 10.6 – 10.9 , 9g/l
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin
Dãi sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Mật độ tương đối	A. 1.795; B. 0.950; C. 2.300
Khả năng hòa tan	Tan trong nước
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính nổ	Không có thông tin
Đặc tính ô-xy hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác:

	Hanna Instruments S.R.L.		Số lần sửa đổi: 1																		
	HI93740-0 – Thuốc thử Nickel A, B, C		Ngày: 27/09/2016 Ngày in: 16/11/2016 Trang: 7 / 12																		
<table><tr><td>A. Tổng các chất rắn (250⁰C/482⁰F)</td><td>100.00%</td></tr><tr><td>VOC (Derective 2010/75/EC)</td><td>0</td></tr><tr><td>VOC (Volatile carbon)</td><td>0</td></tr><tr><td>B. Tổng các chất rắn (250⁰C/482⁰F)</td><td>11.65%</td></tr><tr><td>VOC (Derective 2010/75/EC)</td><td>44.30% - 420.86 g/l</td></tr><tr><td>VOC (Volatile carbon)</td><td>23.08% - 219.25 g/l</td></tr><tr><td>C. Tổng các chất rắn (250⁰C/482⁰F)</td><td>100.00%</td></tr><tr><td>VOC (Derective 2010/75/EC)</td><td>0</td></tr><tr><td>VOC (Volatile carbon)</td><td>0</td></tr></table>				A. Tổng các chất rắn (250 ⁰ C/482 ⁰ F)	100.00%	VOC (Derective 2010/75/EC)	0	VOC (Volatile carbon)	0	B. Tổng các chất rắn (250 ⁰ C/482 ⁰ F)	11.65%	VOC (Derective 2010/75/EC)	44.30% - 420.86 g/l	VOC (Volatile carbon)	23.08% - 219.25 g/l	C. Tổng các chất rắn (250 ⁰ C/482 ⁰ F)	100.00%	VOC (Derective 2010/75/EC)	0	VOC (Volatile carbon)	0
A. Tổng các chất rắn (250 ⁰ C/482 ⁰ F)	100.00%																				
VOC (Derective 2010/75/EC)	0																				
VOC (Volatile carbon)	0																				
B. Tổng các chất rắn (250 ⁰ C/482 ⁰ F)	11.65%																				
VOC (Derective 2010/75/EC)	44.30% - 420.86 g/l																				
VOC (Volatile carbon)	23.08% - 219.25 g/l																				
C. Tổng các chất rắn (250 ⁰ C/482 ⁰ F)	100.00%																				
VOC (Derective 2010/75/EC)	0																				
VOC (Volatile carbon)	0																				
PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng																					
10.1. Khả năng phản ứng:																					
Không có thông tin về phản ứng của hóa chất với các hợp chất khác ở điều kiện thường.																					
B. ETHANOL																					
Tạo hỗn hợp gây nổ với không khí																					
TRITON X-114																					
Tạo hỗn hợp gây nổ với không khí khi có tác nhân nhiệt.																					
10.2. Tính ổn định hóa học:																					
Sản phẩm ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.																					
10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:																					
Bột có thể phát nổ khi trộn với không khí.																					
B. ETHANOL																					
Nguy cơ nổ khi tiếp xúc với: kim loại kiềm, oxit kiềm, canxi hypoclorit, lưu huỳnh monoclorua, anhydrite acetic (với axits), hydro peroxide đậm đặc, perclorat, axit percloric, nitrile perloric, nitrat thủy ngân, axit nitric, bạc và axit nitric, bạc nitrat, bạc nitrat và ammoniac, bạc oxit và ammoniac, chất oxi hóa mạnh, nito dioxide,. Có thể phản ứng nguy hiểm với: bromoacetylen, cloacetylen, bromtriflorua, cromtrioxide, clorua crom, oxirane, flo, kali tert- butoxit, liti hidrua, photphotrioxit, bạch kim đen, zirconi (IV) clorua, zirconi (IV) iotua. Tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.																					
TRITON X-114																					
Các phản ứng mạnh có thể xảy ra với: Chất oxy hóa mạnh, Axit mạnh																					
10.4. Điều kiện cần tránh																					
A. Cần tránh môi trường có nhiều bụi.																					
B. Tránh nhiệt độ cao, nguồn phóng điện, tất cả các nguồn gây cháy																					
Ethanol																					
Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt																					
C. Cần tránh môi trường có nhiều bụi.																					
10.5. Vật liệu không tương thích																					
A. Thông tin không có sẵn																					
B. ETHANOL																					
Cao su, nhựa các loại.																					
10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại																					
A. Thông tin không có sẵn																					
B. Trong trường hợp phân hủy nhiệt hoặc hòa hoạn, các khí và hơi có nguy cơ gây nguy hiểm cho sức khỏe có thể bị giải phóng																					
PHẦN 11. Thông tin về độc tính																					
11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính																					
Loại A																					
TETRASODIUM PYROPHOSPHATE																					
Gây tổn thương mắt, kích ứng mắt. Có thể gây hồng mắt.																					
Loại B																					
ETHANOL																					
Độc tính đường uống cấp tính. Các triệu chứng: Buồn nôn, nôn mửa. Độc tính cấp do hít phải, các triệu chứng: kích ứng niêm mạc hấp thụ, kích ứng mắt, gây kích ứng mắt nghiêm trọng, gây đột biến tế bào, độc tính gây đột biến gen trong ống nghiệm. Thử nghiệm Ames Salmonella typhimurium kết quả âm tính. Thử nghiệm đột biến gen tế bào động vật có vú trong ống nghiệm, thử nghiệm ung thư hạch ở chuột kết quả âm tính.																					
TRITON X-114																					

Độc tính cấp tính qua đường uống, sự hấp thụ, các triệu chứng: nôn mửa, kích ứng màng nhầy trong miệng, hầu, thực quản, và đường tiêu hóa. Nguy cơ hít phải khi nôn, có thể suy phổi sau khi hít phải- độc tính cấp do hít phải, triệu chứng: các tổn thương có thể xảy ra, kích ứng niêm mạc – Kích ứng da, các tổn thương có thể xảy ra: kích ứng nhẹ, làm khô – tác dụng dẫn đến da thô ráp và nứt nẻ. Viêm da – kích ứng mắt. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

ĐỘC CẤP TÍNH

LC50 (Hít phải - hơi) của hỗn hợp:

LC50 (Hít phải – sương/ bột) của hỗn hợp:

LD50 (Miệng) của hỗn hợp:

LD50 (Da) của hỗn hợp:

Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

A. 5413.667 mg/kg; B. 7600.000; C. 1260.000

Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

Loại A

TETRASODIUM PYROPHOSPHATE

LD50 (Miệng).

LD50 (Da).

>1624 mg/kg Rat

>2000 mg/kg

Loại B

ETHANOL

LD50 (Miệng).

LD50 (Hít).

TRITON X-114

LD50 (Miệng).

LD50 (Da).

>5000 mg/kg Rat

120 mg/l/4h Pimephales promelas

1900 mg/kg Rat

>3000 mg/kg

Loại C

LD50 (Miệng).

630 mg/kg Rat

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA

A. Gây tổn thương da.

B. Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

C. Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TỖN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

MẮN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỔI NHIỄM MỘT LẦN

A. Có thể gây kích ứng đường hô hấp

STOT – PHỔI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sử dụng sản phẩm này theo các thực hành làm việc tốt. Tránh xả thải. Thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền nếu sản phẩm đi vào các nguồn nước hoặc xả vào đất hoặc nhiễm độc thực vật.

12.1 Độc tính

Loại A

TETRASODIUM PYROPHOSPHATE

LC50 – đối với cá

1380 mg/l/96h Pimephales promelas

EC50 – đối với động vật thủy sinh 391 mg/l/48h Daphnia magna

Loại B

ETHANOL	
LC50- cho cá	14200 mg/l/96h Pimephales promelas
EC50 – cho giáp xác	14221 mg/l/48h Daphnia magna
NOEC mãn tính cho giáp xác	9.6 mg/l Daphnia magna
TRITON X-114	
LC50- cho cá	4 mg/l/96h Pimephales promelas
EC50 – cho giáp xác	18 mg/l/48h Daphnia magna

Loại C

EDTA TETRASODIUM SALT	
LC50- cho cá	1550 mg/l/96h

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:
Loại A

TETRASODIUM PYROPHOSPHATE	
Tan trong nước	>58500 mg/l
Nhanh bị phân hủy sinh học	

Loại B

ETHANOL	
Solubility in water	1000 – 10000 mg/l
Rapidly biodegradable	

Loại C

EDTA TETRASODIUM SALT	
Solubility in water	>10000 mg/l

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học

Loại A. Thông tin không có sẵn

Loại B.

ETHANOL	
Hệ số phân vùng n-octan/ nước	-0.35
TRITON X-114	
Hệ số phân vùng n-octan/ nước	2.7 Log Kow

12.4. Khả năng di chuyển trong đất:

TETRASODIUM PYROPHOSPHATE	
Hệ số phân tán trong đất/ nước	2.17

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Thông tin không có sẵn

Loại B. ETHANOL

Không có sự can thiệp vào các nhà máy xử lý nước thải khi được sử dụng đúng cách. Thải ra môi trường cần phải tránh.

PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy
13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải nguy hại đặc biệt. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển

14.1 Số UN

A.C. Không được đề cập

B. ADR/ RID, IMDG, IATA: 1993

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

A.C. Không được đề cập

B. ADR/RID: FLAMMABLE LIQUID, N.O.S (ETHANOL) MIXTURE

IMDG: FLAMMABLE LIQUID, N.O.S (ETHANOL) MIXTURE

IATA: FLAMMABLE LIQUID, N.O.S (ETHANOL) MIXTURE

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

A.C. Không được đề cập.

B.

ADR/ RID Class: 3 Label: 3

IMDG Class: 3 Label: 3

IATA Class: 3 Label: 3


14.4. Nhóm bao bì

A.C. Không được đề cập

B. ADR/ RID, IMDG, IATA: III

14.5. Các nguy hại đến môi trường

A.C. Không được đề cập

B.

ADR/ RID No

IMDG No

IATA No

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

A.C. Không được đề cập

B.

ADR/ RID HIN – Kemler: 30 Limited Quantities: 5L

Special Provision: -

Tunnel restriction code: (D/E)

IMDG EMS: F- E, S- E Limited Quantities: 5L

IATA Cargo: Maximum quantities: 220L

Pass; Maximum quantities: 60L

Packaging instructions: 366

Special Instruction: A3

Packaging instructions: 355

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin liên quan.

PHẦN 15. Thông tin quản lý
15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:

Danh mục Seveso tuân theo Quy định (EC) 18/2012:

Các hạn chế liên quan đến sản phẩm hoặc các chất chứa theo Phụ lục XVII của Quy định EC 1907/2006.

Không

Các chất trong danh sách ứng viên (Art.59 REACH)

Trên cơ sở dữ liệu có sẵn, sản phẩm không chứa bất kỳ SVHC nào với tỷ lệ phần trăm lớn hơn 0,1%.

Các chất phải chịu sự độc quyền (Phụ lục XIV REACH)

Không có thông tin

Các chất phải báo cáo xuất khẩu theo (EC) Reg.649/2012:

Không có thông tin

Các chất tuân theo công ước Rotterdam

Không có thông tin

Các chất tuân theo công ước Stockholm

Không có thông tin

Kiểm soát chăm sóc sức khỏe

Người lao động tiếp xúc với tác nhân hóa học này không cần kiểm tra sức khỏe, miễn là dữ liệu đánh giá rủi ro có sẵn chứng minh rằng các rủi ro liên quan đến sức khỏe và an toàn của người lao động là đúng và tuân theo chỉ thị 98/24/EC.

15.2. Đánh giá An toàn Hóa chất

Không thực hiện bất kỳ bản đánh giá an toàn hóa chất nào đối với hỗn hợp và thành phần của sản phẩm.

PHẦN 16. Thông tin khác

CHÚ THÍCH:

- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CE NUMBER: Số Định danh trong ESIS (Lưu trữ châu Âu của các Chất Hiện có)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DNEL: Liều lượng Hấp thụ Không Ảnh hưởng
- EmS: Kế hoạch Ứng phó Tình huống Khẩn cấp
- GHS: Hệ thống Hài hòa hóa Toàn cầu về Phân loại và Dán nhãn
- IATA DGR: Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- INDEX NUMBER: Số Định danh trong Phụ lục VI của CLP
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PBT: Bền vững, Dễ Tích tụ Sinh học và Độc hại như Quy định REACH
- PEC: Nồng độ Môi trường Dự báo
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- PNEC: Nồng độ Dự báo không gây Tác động
- REACH: Quy định EC 1907/2006
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- vPvB: Rất Bền vững, Rất dễ Tích tụ Sinh học
- WGK: Loại Nguy hại đối với Nước (Đức).

MỤC LỤC CHUNG

1. The Merck Index. 10th Edition

2. Handling Chemical Safety
3. INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet)
4. Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
5. N.I.Sax – Dangerous properties of Industrial Material-7, 1989 Edition
6. ECHA website

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.